



Biến âm: 25 chữ có dấu ˘ và ˚ か ka → が ga · さ sa → ざ za · た ta → だ da · は ha → ば ba / ぱ pa

が ga	ぎ gi	ぐ gu	げ ge	ご go
ざ za	じ ji	ず zu	ぜ ze	ぞ zo
だ da	ぢ ji	づ zu	で de	ど do
ば ba	び bi	ぶ bu	べ be	ぼ bo
ぱ pa	ぴ pi	ぷ pu	ぺ pe	ぽ po

Âm ghép: 33 âm đọc liền Chữ cột i + や ゆ よ viết nhỏ: き + や = きゃ (kya)

きゃ kya	きゅ kyu	きょ kyo	しゃ sha	しゅ shu	しょ sho
ちゃ cha	ちゅ chu	ちょ cho	にゃ nya	にゅ nyu	によ nyo
ひゃ hya	ひゅ hyu	ひょ hyo	みゃ mya	みゅ myu	みょ myo
りゃ rya	りゅ ryu	りょ ryo	ぎゃ gya	ぎゅ gyu	ぎょ gyo
じゃ ja	じゅ ju	じょ jo	びゃ bya	びゅ byu	びょ byo
ぴゃ pya	ぴゅ pyu	ぴょ pyo			

じ = ぢ, ず = づ

Đọc giống nhau («ji», «zu»). ぢ và づ rất ít dùng.

っ nhỏ – âm ngắt

Ngừng một nhịp rồi đọc mạnh phụ âm sau: きて (kitte – con tem).

Âm dài

おばさん (cô) ≠ おばあさん (bà).
Katakana dùng dấu ー: コーヒー.



Biến âm: 25 chữ có dấu ˘ và ˚ か ka → が ga · さ sa → ざ za · た ta → だ da · は ha → ば ba / ぱ pa

ガ ga	ギ gi	グ gu	ゲ ge	ゴ go
ザ za	ジ ji	ズ zu	ゼ ze	ゾ zo
ダ da	チ ji	ツ zu	デ de	ド do
バ ba	ビ bi	ブ bu	ベ be	ボ bo
パ pa	ピ pi	プ pu	ペ pe	ポ po

Âm ghép: 33 âm đọc liền Chữ cột i + や ゆ よ viết nhỏ: き + や = きゃ (kya)

キャ kya	キュ kyu	キョ kyo	シャ sha	シュ shu	ショ sho
チャ cha	チュ chu	チョ cho	ニャ nya	ニュ nyu	ニョ nyo
ヒャ hya	ヒュ hyu	ヒョ hyo	ミャ mya	ミュ myu	ミョ myo
リャ rya	リュ ryu	リョ ryo	ギャ gya	ギュ gyu	ギョ gyo
ジャ ja	ジュ ju	ジョ jo	ビャ bya	ビュ byu	ビョ byo
ピャ pya	ピュ pyu	ピョ pyo			

じ = ぢ, ず = づ

Đọc giống nhau («ji», «zu»). ぢ và づ rất ít dùng.

っ nhỏ – âm ngắt

Ngừng một nhịp rồi đọc mạnh phụ âm sau: きて (kitte – con tem).

Âm dài

おばさん (cô) ≠ おばあさん (bà).
Katakana dùng dấu ー: コーヒー.